

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2026/DS-ST
Ngày: 29-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mây.
2. Ông Võ Văn Tốt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Thảo Linh là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 485/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 10 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5629/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9/2026/QĐST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm: 1961;

Địa chỉ: A N, phường B (phường T, thành phố B cũ), tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Sỹ P, sinh năm: 1993; là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số công chứng 019550/2025/CCGD ngày 25/7/2025 tại Văn phòng C);

Nơi thường trú: thôn T, B, B, Quảng Ngãi;

Địa chỉ liên hệ: B T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Bà Võ Thị M1, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: 5 Đường số B, phường A (Phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các biên bản hòa giải; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết và tin tưởng nên ngày 28/9/2022, 29/9/2022; bà Trần Thị M đã cho bà Võ Thị M1 vay với tổng số tiền là 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng, không lãi suất, bằng cách chuyển khoản vào tài khoản số 1028506230 mang tên bà Võ Thị Minh M2 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N, cụ thể:

- Ngày 28/9/2022, chuyển khoản 300.000.000 đồng.
- Ngày 29/9/2022, chuyển khoản 200.000.000 đồng.
- Ngày 29/9/2022, chuyển khoản 210.000.000 đồng.

Sau khi cho vay, từ đó đến nay mặc dù bà M nhiều lần nhắc nhở nhưng bà M1 không trả tiền cho bà M.

Vì vậy, bà M đề nghị Tòa án buộc bà M1 phải trả cho bà M số tiền là 745.208.219 (bảy trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm linh tám nghìn hai trăm mười chín) đồng, cụ thể:

- Nợ gốc: 710.000.000 đồng.

- Tiền lãi với lãi suất 10%/năm từ ngày 01/8/2025 (sau khi hết 03 ngày kể từ ngày 28/7/2025 – ngày thông báo đòi nợ được gửi đi) đến ngày 29/01/2026 là 181 ngày: $710.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 181 \text{ ngày} = 35.208.219 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến yêu cầu nào khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng và triệu tập các đương sự để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt và Tòa án không nhận được bất kỳ văn bản nào ghi nhận ý kiến, yêu cầu của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, vụ án không tiến hành hòa giải được nên đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 07/01/2026 bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại các Điều 227, 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa hôm nay:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến, yêu cầu trình bày trong quá trình tố tụng.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án;

nguyên đơn chấp hành theo quy định của pháp luật; bị đơn không chấp hành theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc thanh toán số tiền vay theo các giấy báo nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần H ngày 28/9/2022, 29/9/2022. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

Theo kết quả xác minh “*Bà Võ Thị M1 có hộ khẩu thường trú tại 5 Đường số B, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng thực tế không cư trú, đi đâu không rõ*”. Nguyên đơn không biết địa chỉ mới của bị đơn và không tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn. Như vậy, bị đơn thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú, trốn tránh nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Do đó, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Căn cứ vào Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình ký kết hợp đồng vay tiền chỉ có nguyên đơn và bị đơn tham gia; nguyên đơn xác định số tiền mà nguyên đơn cho bị đơn vay là tài sản riêng hợp pháp của nguyên đơn nên Tòa án xác định không có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về tiền gốc

Căn cứ Công văn số 512/TGI-KT ngày 15/10/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần N thì tài khoản số 1028506230 mở tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N là của bà Võ Thị M1, sinh ngày 16/7/1969, Địa chỉ: 5 Đường số B, Phường A, quận G (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ giấy báo nợ số IBSML247/263621 ngày 28/9/2022 thể hiện nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn số tiền 300.000.000 đồng với nội dung “Tran Thi M chuyen tien”; giấy báo nợ số IBSML247/490427 ngày 29/9/2022 thể hiện nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn số tiền 200.000.000 đồng với nội dung “Chi Mai chuyen khoản” và giấy báo nợ số IBSML247/490691 ngày 29/9/2022 thể hiện nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn số tiền 210.000.000 đồng với nội dung “Chi Mai ck”.

Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng, nên từ bỏ quyền tranh tụng.

Theo quy định của pháp luật:

Điều 91, 92, 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025 thì: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”.

Như vậy có đủ cơ sở xác định việc giao kết hợp đồng vay tài sản và giao nhận tiền giữa các đương sự là có thật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 710.000.000 đồng, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015: “1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận...không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. 2...lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Do đó lãi suất nguyên đơn yêu cầu 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét các đương sự giao kết với nhau hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Căn cứ T yêu cầu thanh toán nợ và Phiếu báo phát, vận đơn số EA770183548VN ngày 28/7/2025 của Bưu điện V thì nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả tiền cho nguyên đơn trong vòng 03 ngày kể từ ngày thư yêu cầu được gửi đi (ngày 28/7/2025).

Do đó cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày từ ngày 01/8/2025 (sau 03 ngày kể từ ngày thông báo đòi nợ được gửi đi) đến ngày 29/01/2026 là 181 ngày: $710.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 181 \text{ ngày} = 35.208.219 \text{ đồng}$.

[2.3] Về tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ phát sinh từ giấy báo nợ số IBSML247/263621 ngày 28/9/2022, giấy báo nợ số IBSML247/490427 ngày 29/9/2022 và giấy báo nợ số IBSML247/490691 ngày 29/9/2022 của Ngân hàng Thương mại cổ phần H là 745.208.219 (bảy trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm linh tám nghìn hai trăm mười chín) đồng, trong đó: nợ gốc là 710.000.000 đồng, nợ lãi là 35.208.219 đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: bị đơn phải chịu án phí là **33.808.329** đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập tòa án nhân dân cấp tỉnh, tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị M:

Buộc bà Võ Thị M1 phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho bà Trần Thị M số tiền còn nợ là: 745.208.219 (bảy trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm linh tám nghìn hai trăm mười chín) đồng, trong đó: Nợ gốc là 710.000.000 (bảy trăm mười triệu) đồng và lãi là 35.208.219 (ba mươi lăm triệu hai trăm linh tám nghìn hai trăm mười chín) đồng.

Việc thi hành án do các bên đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người

được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bà Võ Thị M1 phải chịu **33.808.329 (ba mươi ba triệu tám trăm linh tám nghìn ba trăm hai mươi chín)** đồng án phí sơ thẩm đối với vụ án tranh chấp về dân sự có giá ngạch, nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 7 – TP.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 7 – TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Yến Ngọc